

Số: 5164 /QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch,

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2020, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố thông qua Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 thành phố Hà Nội;

Xét Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 01/12/2021 của UBND huyện Thường Tín về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thường Tín;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9125/TTr-TNMT-CCQLĐĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 13.012,94 ha, trong đó:



- Đất nông nghiệp: 4.452,47 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 8.560,47 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0 ha.

(Có phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3.416,37ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 380,36ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 5,72 ha.

(Có phụ lục 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác

Hiện trạng năm 2020, trên địa bàn huyện Thường Tín không còn đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thường Tín, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 03 tháng 12 năm 2021.

Điều 2. Cập nhật chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thường Tín đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 09/03/2021 và Quyết định số 4478/QĐ-UBND ngày 18/10/2021.

(Có phụ lục 03 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Thường Tín và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Đối UBND huyện Thường Tín:

- a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- c) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ (nếu có) cần bảo vệ nghiêm ngặt;
- d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và kịp thời xử lý các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; không giải quyết thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;
- đ) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- e) Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng về đất; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất

nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

f) Sau khi Quy hoạch thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt, nếu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thường Tín có mâu thuẫn với Quy hoạch thành phố Hà Nội thì phải báo cáo và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

c) Trường hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện có mâu thuẫn với Quy hoạch Thành phố thời kỳ 2021-2030 thì trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Thường Tín, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, thành phố Hà Nội thẩm định, trình UBND Thành phố điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thường Tín và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Mặt trận tổ quốc Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: CPVP, các đ/c PCVP, P.ĐT;
- Lưu: VT.

Mạnh

407

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Kèm theo Quyết định số 5164 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Thường Tín	Ninh Sở	Nhị Khê	Duyên Thái	Khánh Hà	Hòa Bình	Văn Bình	Hiền Giang	Hồng Vân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		13.012,94	13.012,94	89,92	493,15	279,74	402,31	475,19	389,53	518,89	324,29	447,26
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.452,47	4.452,47	2,35	116,54	13,19	131,07	127,06	171,18	115,94	110,79	100,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.761,56	1.761,56		33,10	0,00	52,23	72,70	130,66	46,54	53,28	1,10
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.761,56</i>	<i>1.761,56</i>		<i>33,10</i>	<i>0,00</i>	<i>52,23</i>	<i>72,70</i>	<i>130,66</i>	<i>46,54</i>	<i>53,28</i>	<i>1,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	759,45	759,45	2,28	17,99	2,77	17,99	10,89	1,06	0,68	17,95	27,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	389,02	389,02		3,71	5,33	1,43	6,64	2,17	4,51	14,50	33,53
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.142,42	1.142,42	0,07	56,70	5,09	58,82	7,51	34,34	39,99	23,55	29,75
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	400,02	400,02		5,03		0,61	29,32	2,95	24,22	1,51	8,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.560,47	8.560,47	87,56	376,61	266,55	271,24	348,13	218,35	402,95	213,50	346,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,73	74,73	0,60			0,66			2,50	2,62	14,55
2.2	Đất an ninh	CAN	41,19	41,19	1,14	0,10	0,20	0,10	0,40	7,58	0,71		0,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	371,88	371,88		69,90					8,00		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	703,83	703,83		22,86		18,40		30,00	61,54	65,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	182,50	182,50	0,82	0,19		6,60	1,05	13,76	8,01	32,89	30,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,01	254,01	0,34	37,28	2,29	21,62	9,62	0,30	15,49	2,59	9,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,65	15,65									15,65
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	41,92	41,92		0,35	0,09	0,68	0,14		0,15	0,19	15,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.269,07	3.269,07	49,07	110,35	60,76	125,59	104,93	108,48	197,84	46,25	69,19
	<i>Trong đó:</i>												
+	Đất giao thông	DGT	1.944,67	1.944,67	19,31	69,31	41,83	79,90	69,95	64,21	135,17	21,76	38,24
+	Đất thủy lợi	DTL	526,29	526,29	1,33	13,40	5,17	18,57	11,99	11,53	15,77	11,54	18,19
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,70	42,70	0,74	2,27	1,53	1,03	2,17	1,18	9,39	1,50	0,53
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	42,11	42,11	3,45	0,18	0,13	0,17	0,45	11,14	0,36	0,23	0,36
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	143,93	143,93	20,37	3,00	3,79	3,36	4,19	4,27	8,26	2,38	1,65
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	169,97	169,97	1,27	3,99	1,80	10,19	7,04	5,84	1,77	3,14	3,03
+	Đất công trình năng lượng	DNL	28,16	28,16	0,01	0,22		0,64	0,32	0,43	6,87	0,11	

+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,79	0,79	0,17	0,04	0,08		0,02	0,02	0,02	0,01	
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,22	5,22			0,13			0,01			
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	41,55	41,55	0,10	0,61	0,35	1,53	0,27	0,99	0,74	0,65	0,06
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	80,79	80,79	0,12	2,87	1,72	1,26	2,52	1,07	3,96	1,74	3,54
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	219,67	219,67	0,34	13,59	3,98	8,19	5,94	7,02	15,28	3,00	3,48
+	Đất chợ	DCH	21,97	21,97	1,21	0,85	0,22	0,56	0,05	0,76	0,03	0,20	0,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,78	19,78	5,06	0,09	0,19	0,52	0,58	0,17	0,30	0,03	0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44,11	44,11	2,15				9,00		1,34		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.637,60	1.637,60			(0,00)	0,00	18,00	47,20	69,94	38,99	79,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	724,88	724,88	20,84	78,91	104,83	65,34	61,82		31,88		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,81	36,81	5,17	1,17	0,61	1,06	0,73	1,26	3,23	0,91	1,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,61	1,61						0,06			0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	43,42	43,42	0,11	5,22	1,95	0,92	1,91	0,89	0,45	1,18	1,57
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	651,79	651,79	0,66	49,55	8,66	6,75	27,60	7,61		22,15	104,76
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	83,39	83,39	1,35	0,15	14,02	23,00	2,36	0,95	0,33	0,46	1,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	362,30	362,30	0,28	0,49	72,96		110,00	0,09	1,25	0,25	2,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
II	Đất khu chức năng												
1	Đất đô thị	KDT	4.316,26	4.316,26	89,92	443,7	277,07	404,15	388,87	1,59	119,73	4,39	
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.722,69	2.722,69									
3	Khu du lịch	KDL	315,00	315,00		50,00							50,00
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.075,71	1.075,71		92,76		18,40		30,00	69,54	65,00	
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	205,07	205,07	25,41		59,46		76,14				
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	182,50	182,50	0,82	0,19		6,60	1,05	13,76	8,01	32,89	30,00
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	397,00	397,00							87,34		
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.720,30	2.720,30					56,12	81,91	133,80	67,37	133,59
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	329,78	329,78					12,50	0,39	20,13	3,36	12,92

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THƯỜNG TÍN (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: ha.

[illegible]

+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,19	1,29	0,43	1,69	0,82	1,88	0,42	0,97	1,01	13,10
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,40	1,03	1,80		3,44	2,81	1,14	11,95	5,64	2,35
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,94	5,62	5,83	3,66	9,37	7,57	2,94	6,86	8,57	4,69
+	Đất chợ	DCH		0,76	0,53		0,92	1,06	0,74	0,11	0,30	1,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18	0,07	0,25	0,56	0,59		0,40	0,09	0,88	0,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,30	1,14	0,72			0,91		0,08	1,68	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	114,67	47,59	134,11	108,12	71,49		63,64	132,39	125,82	95,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			10,28			111,61				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,45	4,42	0,53	1,20	1,43	0,80	1,25	0,79	0,74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS						0,41				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,03	0,52	1,07	2,31	1,77	1,92	1,52	1,24	1,42	1,61
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			3,36	166,42	26,25			18,93	3,82	31,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,38	0,55	0,66	0,05	0,27	1,43	0,30	1,26	1,70	0,25
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,38	0,11	0,08	0,29	0,20	0,59	0,35	0,58	3,03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
II	Đất khu chức năng											
1	Đất đô thị	KDT			15,24			6,00				
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	23,69	71,46	38,35	115,22	199,79	64,80	100,53	98,75	55,35	59,70
3	Khu du lịch	KDL				205,00					5,00	
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	35,00	60,88			8,10	34,00		54,38	87,04	10,00
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC										
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	0,68		10,78		2,30	9,01		12,18	7,94	
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			39,7			71,46		119,1	79,4	
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	162,12	69,27	164,19	274,04	108,41		75,14	204,92	178,58	173,26
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	49,10	0,72	1,41	0,02	20,30		0,22	1,62	14,52	5,50

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THƯỜNG TÍN (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính									
			Tân Minh	Lê Lợi	Thắng Lợi	Dũng Tiến	Thống Nhất	Nghiêm Xuyên	Tô Hiệu	Văn Tự	Vạn Điểm	Minh Cường
(1)	(2)	(3)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	Tổng diện tích tự nhiên		617,58	511,44	600,78	619,29	492,51	569,95	553,77	517,10	307,00	473,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	417,30	262,02	216,82	341,00	58,20	256,15	204,58	184,61	57,60	148,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	121,29	70,18	43,36	222,40	35,30	206,04	123,54	117,89	14,98	82,63
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	121,29	70,18	43,36	222,40	35,30	206,04	123,54	117,89	14,98	82,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	167,70	0,74	12,19	5,81	4,38	5,16	7,29	9,81	11,31	3,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,85	7,43	27,61	7,49	7,68	10,34	10,81	7,37	1,91	5,34
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,22	165,88	60,22	92,50	10,05	33,53	34,39	19,32	25,81	55,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,25	17,79	73,45	12,81	0,80	1,09	28,55	30,22	3,58	1,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	200,28	249,41	383,96	278,29	434,31	313,80	349,19	332,50	249,40	324,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP		6,21	0,82			19,20	3,22		8,92	1,49
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10	0,20	0,05	0,05	0,15	0,20	0,20	0,20	0,17	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			41,60	44,04		46,59	42,65			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		26,50	63,23	31,00	113,20	36,00	54,80	11,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				0,05	0,82	0,16	0,49		36,79	7,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08	0,50	8,26	1,73	32,33	0,20	1,35	7,76	14,61	2,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,57	0,39	0,22		13,34	0,16	0,06		7,43	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	133,07	124,70	149,03	101,20	97,92	130,86	148,24	152,56	87,42	147,17
	<i>Trong đó:</i>											
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>64,31</i>	<i>60,61</i>	<i>93,53</i>	<i>70,91</i>	<i>52,11</i>	<i>61,13</i>	<i>111,57</i>	<i>108,47</i>	<i>64,59</i>	<i>88,20</i>
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>45,12</i>	<i>28,72</i>	<i>21,04</i>	<i>9,73</i>	<i>25,09</i>	<i>18,15</i>	<i>15,23</i>	<i>22,62</i>	<i>13,25</i>	<i>19,96</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,59</i>	<i>0,55</i>	<i>1,18</i>	<i>1,14</i>	<i>0,70</i>	<i>0,83</i>	<i>0,55</i>	<i>1,17</i>	<i>0,25</i>	<i>0,14</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,27</i>	<i>0,32</i>	<i>0,14</i>	<i>0,34</i>	<i>0,18</i>	<i>0,14</i>	<i>0,95</i>	<i>0,47</i>	<i>0,20</i>	<i>20,13</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>2,87</i>	<i>4,21</i>	<i>10,97</i>	<i>2,39</i>	<i>2,75</i>	<i>2,22</i>	<i>5,33</i>	<i>3,20</i>	<i>2,69</i>	<i>5,79</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,82</i>	<i>3,65</i>	<i>4,72</i>	<i>4,94</i>	<i>3,22</i>	<i>4,05</i>	<i>4,71</i>	<i>5,23</i>	<i>0,96</i>	<i>2,86</i>
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,64</i>	<i>0,14</i>	<i>0,06</i>	<i>0,33</i>	<i>0,21</i>	<i>0,01</i>	<i>1,64</i>	<i>0,47</i>	<i>0,23</i>	<i>1,80</i>
+	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,01</i>	<i>0,03</i>		<i>0,01</i>		<i>0,02</i>		<i>0,01</i>	<i>0,04</i>	<i>0,01</i>
+	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,10</i>		<i>4,11</i>			<i>0,87</i>				

+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,23	1,98	1,10	0,62	6,24	0,51	0,63	1,70	0,27	0,14
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,58	3,80	4,31	4,54	3,06	1,07	1,25	1,33	1,77	2,74
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,01	11,36	7,57	5,74	4,26	41,85	5,32	7,53	2,77	5,40
+	Đất chợ	DCH	0,50	9,33	0,30	0,52			1,06	0,36	0,40	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,26	0,91	2,39	1,30	0,54	0,89	0,87	0,75	0,55	0,83
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,92	0,27		15,89	0,66	3,06			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	50,35	56,48	99,18	79,90	29,20	42,64	74,74	57,99	(0,00)	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					40,16		11,87	36,47	64,52	86,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,90	0,64	1,53	0,87	0,95	0,87	0,70	0,82	0,51	1,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS							0,88			0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,42	1,36	1,39	1,19	1,18	0,99	3,63	2,16	0,46	1,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,37	28,05	1,82	14,04	82,34	28,50			7,88	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,00	1,00	11,42	2,59	6,27	4,65	0,87	0,77	0,13	0,63
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,16	1,56	2,76	0,32	0,01	1,24	1,54	62,02	20,02	75,73
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
II	Đất khu chức năng											
1	Đất đô thị	KDT					258,52		333,54	460,1	297,2	466,2
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	312,11	76,59	59,99	246,47	42,85	228,09	141,30	137,91	28,39	93,23
3	Khu du lịch	KDL			5,00							
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		26,50	104,83	75,04	113,20	82,59	97,45	11,00		
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC								29,60		14,46
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				0,05	0,82	0,16	0,49		36,79	7,98
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV										
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	95,11	110,29	186,40	127,87	66,25	105,32	144,84			
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0,10	0,65	10,73	2,25	42,03	0,26	1,76			

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Quyết định số 5164 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Thường Tín	Ninh Sở	Nhị Khê	Duyên Thái	Khánh Hà	Hòa Bình	Văn Bình	Hiền Giang	Hồng Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.416,37	3,33	144,79	167,18	88,14	184,52	84,56	168,80	107,47	65,05
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	2.365,90	1,15	90,91	164,52	75,96	164,19	80,62	133,12	94,20	2,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.365,90</i>	<i>1,15</i>	<i>90,91</i>	<i>164,52</i>	<i>75,96</i>	<i>164,19</i>	<i>80,62</i>	<i>133,12</i>	<i>94,20</i>	<i>2,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	582,58	1,81	12,67	0,80	6,88	2,28	0,78	5,74	0,13	60,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,45			1,56	0,10			4,51	2,59	0,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	387,31	0,37	41,09	0,30	5,20	14,01	3,16	25,43	10,09	1,48
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	49,14		0,12			4,04			0,46	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp. Trong đó:		380,36		43,80		23,00	19,20		16,70	17,79	6,20
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	13,95									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	112,53				8,00					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	58,72		25,80							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,72				0,30	2,70			0,56	

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN THƯỜNG TÍN (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính									
			Vân Tảo	Liên Phương	Văn Phú	Tự Nhiên	Tiền Phong	Hà Hồi	Thư Phú	Nguyễn Trãi	Quất Động	Chương Dương
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	173,88	62,05	167,14	19,55	40,87	150,47	28,96	205,68	174,25	63,38
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	2,22	9,73	140,75		36,71	133,12	6,34	191,39	152,48	38,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	2,22	9,73	140,75		36,71	133,12	6,34	191,39	152,48	38,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	159,45	49,33	22,41	14,21	0,92	16,70	20,67	4,12	3,24	7,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN				3,84	0,28	0,31		0,08	1,13	5,59
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,13	2,99	3,98	1,50	2,96	0,24	1,95	8,89	17,40	11,82
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,08					0,10		1,20		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp. Trong đó:		45,72		0,44		13,00		18,00		22,99	16,03
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									14,00	15,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	22,90								8,99	1,03
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				0,08		0,23		0,27		0,50

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN THƯỜNG TÍN (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính									
			Tân Minh	Lê Lợi	Thăng Lợi	Dũng Tiến	Thống Nhất	Nghiêm Xuyên	Tô Hiệu	Văn Tự	Vạn Điểm	Minh Cường
(1)	(2)	(3)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	27,00	65,63	155,07	110,48	190,46	163,80	173,73	164,08	101,20	164,86
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	8,55	57,17	125,52	87,83	39,90	122,37	133,81	132,73	40,75	98,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	8,55	57,17	125,52	87,83	39,90	122,37	133,81	132,73	40,75	98,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,49	1,13	5,18	15,97	61,20	0,77	15,46	14,79	58,09	9,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,75	2,83	0,60	5,39	0,45		0,34		0,66	0,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,80	4,50	15,57	1,29	63,91	40,46	18,76	12,59	1,70	56,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,41		8,20		25,00	0,20	5,36	3,97		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp. Trong đó:		7,32	17,57	70,51		18,72	4,77	18,60			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			13,70			0,25				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			56,81		18,72					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT			0,78						0,30	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**Phụ lục 03: CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN
THƯỜNG TÍN**

(Kèm theo Quyết định số ~~5164~~ /QĐ-UBND ngày ~~08~~ tháng ~~12~~ năm 2021 của UBND
Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: ha.

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
	Tổng diện tích tự nhiên		13.012,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.662,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.904,07
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.904,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	894,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	404,33
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.108,70
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	351,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.350,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,03
2.2	Đất an ninh	CAN	27,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	183,52
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,92
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	196,88
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.117,46
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,99
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,74
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.646,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	39,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,61
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	74,97
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	184,45
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,16
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,88
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	41,45
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	652,93
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	
4	Đất đô thị*	KDT	107,47